

Bản án số: 35/2022/DS-ST

Ngày: 29 - 7 - 2022

“*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thanh Nguyên và ông Nguyễn Minh Trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên

Trong ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2022/TLST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2021/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2022, và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Bé N, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp X, xã N A, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị D, sinh năm 1980 và ông Võ Văn B, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Anh Võ Văn B1, sinh năm 2003.

Địa chỉ: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị Bé N trình bày:

Vào ngày 19/5/2019 vợ chồng ông B, bà D có đến hỏi mượn của bà N số tiền 40.000.000 đồng nói là để trả tiền mua đất còn thiếu, tiếp đó đến ngày 27/6/2019 vợ

chồng ông B và bà D tiếp tục hỏi mượn thêm 20.000.000 đồng. Cả hai lần mượn tiền ông B đều tự tay viết biên nhận nợ.

Đến ngày 14/9/2019 bà D gọi điện hỏi mượn thêm 10.000.000 đồng và kêu con trai là Võ Văn B1 đến nhận tiền. Bà N đã giao tiền cho B và trong lần mượn tiền này vợ chồng ông B không viết biên nhận nợ vì lúc đưa tiền cho B1 vợ chồng ông B không có mặt ở đó.

Khi vay tiền vợ chồng ông B bà D hứa sẽ hoàn trả trong thời gian khoảng bốn đến năm tháng sau khi hốt được tiền hội nhưng từ khi mượn tiền đến nay vợ chồng ông B bà D đã bỏ đi nơi khác làm ăn lâu lâu mới về nhà và không thực hiện trả nợ cho bà N mặc dù bà N đã nhiều lần liên hệ đòi nợ.

Tại đơn khởi kiện bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông B, bà D trả số tiền nợ vay là 70.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông B, bà D trả số nợ vay là 60.000.000 đồng, số nợ mà ông B đã viết biên nhận nợ đồng thời yêu cầu vợ chồng ông B bà D phải trả lãi chậm trả tiền kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày xét xử là 10.000.000 đồng, tổng cộng là 70.000.000 đồng. Đối với số tiền 10.000.000 đồng bà D hỏi mượn kêu con trai là B1 đến nhận tiền do không có biên nhận nợ nên tạm thời bà N chưa yêu cầu vợ chồng ông B bà D phải trả.

Tại phiên tòa bà N không yêu cầu tính lãi suất chậm trả tiền sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Võ Văn B, bà Trần Thị D và anh Võ Văn B1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không gửi văn bản nêu ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé N.

Kết quả thu thập chứng cứ: Nguyên đơn cung cấp gồm “Biên nhận nợ”; Tòa án thu thập lời khai của bà Trần Thị Bé Nhiên.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Bà N yêu cầu ông B và bà D trả số nợ 70.000.000 đồng.

Ông B bà D và anh B1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông B và bà D trả cho bà N số tiền 70.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật có tranh chấp giữa các đương sự: Nội dung khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp do vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ hợp đồng dân sự và các đương sự cùng có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên và quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Tại phiên tòa các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai, căn cứ vào khoản 2 điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt đối với ông B, bà D và anh B1.

Đến nay bà N thay đổi nội dung khởi kiện, trong đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả 70.000.000 đồng tiền vay nhưng nay yêu cầu các bị đơn trả 60.000.000 đồng tiền vay phần các bị đơn có làm biên nhận và yêu cầu vợ chồng ông B, bà D trả lãi chậm trả nợ bằng số tiền 10.000.000 đồng. Nhận thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và nội dung thay đổi không còn liên quan tới đương sự Võ Văn B1 do đó không tiếp tục xem xét tư cách tham gia tố tụng của Võ Văn B1 với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án bà N khởi kiện yêu cầu ông B và bà D trả số nợ 70.000.000 đồng Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có Thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông B và bà D không có ý kiến phản hồi hay phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, trường hợp bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Cho đến thời điểm mở phiên tòa ông B và bà D không cung cấp chứng cứ để chứng minh hoặc có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Cũng tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự có quy định: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Quá trình khởi kiện bà N cung cấp chứng cứ là biên nhận nợ thể hiện ông B và bà D có hỏi mượn (“Mượn tiền” từ địa phương là cho vay không có lãi) của bà N hai lần tổng cộng 60.000.000 đồng, cụ thể ngày 19/5/2019 mượn 40.000.000 đồng và ngày 27/6/2019 mượn 20.000.000 đồng. Ông B và bà D không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả nợ, không phản đối yêu cầu đòi tiền của bà N, không phản đối chứng cứ do bà N cung cấp cho Tòa án nên biên nhận nợ này được xem xét là chứng cứ để xác định vợ chồng ông B và bà D có vay tiền của bà N số tiền 60.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà N cho rằng khi hỏi vay tiền vợ chồng ông B và bà N thỏa thuận vay trong thời gian bốn đến năm tháng sẽ hoàn trả sau khi hết được hội. Như vậy kể từ ngày vay sau cùng là 27/6/2019 đến ngày 27/11/2019 mà vợ chồng ông B và bà D không thực hiện trả nợ là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận. Căn cứ vào Điều 280, Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015 cần buộc vợ chồng ông B và bà D trả nợ cho bà N số tiền vay 60.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngoài yêu cầu trả nợ số tiền vay 60.000.000 đồng, bà N còn yêu cầu ông B và bà D trả lãi chậm trả do vi phạm nghĩa vụ trả nợ với số tiền lãi yêu cầu là 10.000.000 đồng. Nhận thấy, khi đến thời gian trả nợ vào ngày 27/11/2019 thì ông B

và bà D không thực hiện trả nợ, do đó yêu cầu tính lãi chậm trả tiền của bà N là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015. Với thời gian vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 27/11/2019 đến ngày xét xử vụ án là ngày 29/7/2022 là (02 năm+ 08 tháng +02 ngày) thì số tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cao hơn so với số tiền lãi bà N yêu cầu. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà bà N yêu cầu đối với vợ chồng ông B và bà D là 10.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền vốn và tiền lãi vợ chồng ông B, bà D phải trả cho bà N là: 60.000.000 đồng (Tiền vay) + 10.000.000 đồng (Lãi chậm trả) = 70.000.000 đồng.

Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật: Bà N không có yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí của vụ án: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật. Án phí ông B và bà D phải nộp là: 70.000.000 đồng x 5% = 3.500.000 đồng

Bà N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân năm 2015;

Áp dụng Điều 357, 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé N.

Buộc ông Võ Văn B và bà Trần Thị D trả cho bà Trần Thị Bé N số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng)

Việc trả nợ được thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật: Bà Trần Thị Bé N không có yêu cầu nên không xem xét.

2. Về án phí vụ kiện: Buộc ông Võ Văn B và bà Trần Thị D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.500.000 đồng (Ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

Bà Trần Thị Bé N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.750.000 đồng (Một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004540 ngày 01/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 29/7/2022, các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Thơm